

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Năm học 2025-2026 Trường ĐHKHTN đào tạo đại học tại 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
1	Đại học	QHT01	Toán học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
2	Đại học	QHT02	Toán tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07;D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
3	Đại học	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
4	Đại học	QHT93	Khoa học dữ liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; D07; D08; C01; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T48
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
5	Đại học	QHT03	Vật lý học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	130	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
6	Đại học	QHT04	Khoa học vật liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
7	Đại học	QHT99	Công nghệ Bán dẫn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
8	Đại học	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	75	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
9	Đại học	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	125	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X02; X06; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
10	Đại học	QHT06	Hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	150	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
11	Đại học	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
12	Đại học	QHT43	Hoá dược	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A05; A06; A11; B00; C02; D07
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
13	Đại học	QHT08	Sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
14	Đại học	QHT09	Công nghệ sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	190	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
15	Đại học	QHT81	Sinh được học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	60	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A02; B00; B01; B02; B03; B04; B05; B08; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
16	Đại học	QHT10	Địa lý tự nhiên	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
17	Đại học	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
18	Đại học	QHT12	Quản lý đất đai	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
19	Đại học	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; B00; B02; C04; C14; D01; D10; D20; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
20	Đại học	QHT13	Khoa học môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	90	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
21	Đại học	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	80	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
22	Đại học	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
23	Đại học	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	50	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A11; B00; B03; C01; C02; D01; D07; D08
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
24	Đại học	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	30	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
25	Đại học	QHT17	Hải dương học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
26	Đại học	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước(*)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A02; A04; A06; B00; B02; B03; B08; C01; C02; C04; D01; D07; D10; X26
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp môn
27	Đại học	QHT18	Địa chất học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	25	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; A10; A11; B00; B03; C01; C02; C04; C14; D01; D07; D08; D09; D10; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
28	Đại học	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	120	T31
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT		A00; A01; A04; A06; A07; A09; A10; A11; B00; B03; C01; C02; C04; C14; D01; D07; D08; D09; D10; D84
				401	Thi đánh giá năng lực		T41
				415	Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển		T45
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển		T49
				500	Sử dụng phương thức khác		T50
					Tổng cộng	2435	

Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)		Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác
A00: Toán, Vật lí, Hóa học	C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí	T31: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) (mã 301)
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học	T41: Thi đánh giá năng lực (mã 401)
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí	T45: Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT hoặc chứng chỉ quốc tế khác đủ điều kiện để xét tuyển (mã 415)
A04: Toán, Vật lí, Địa lí	C14: Ngữ văn, Toán, GDKTPL	T49: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế (mã 409)
A05: Toán, Hóa học, Lịch sử	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	T50: Sử dụng phương thức khác (mã 500)
A06: Toán, Hóa học, Địa lí	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
A07: Toán, Lịch sử, Địa lí	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
A09: Toán, Địa lí, GDKTPL	D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
A10: Toán, Vật lí, GDKTPL	D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
A11: Toán, Hoá học, GDKTPL	D20: Toán, Địa lí, Tiếng Trung	
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D84: Toán, GDKTPL, Tiếng Anh	
B02: Toán, Sinh học, Địa lí	X02: Toán, Ngữ văn, Tin học	
B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn	X06: Toán, Vật lí, Tin học	
B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh	

Ghi chú:

(*) Chương trình đào tạo thí điểm.